

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

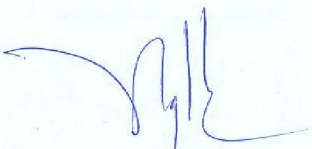
Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		20.867.210.374	21.093.424.096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.070.130.260	1.193.113.982
1. Tiền	111	V.01	1.070.130.260	1.193.113.982
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		-	61.540.000
1. Phải thu của khách hàng	131		-	1.540.000
5. Các khoản phải thu khác	135		-	60.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		19.797.080.114	19.833.480.114
1. Hàng tồn kho	141	V.02	19.797.080.114	19.833.480.114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	5.290.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	5.290.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		104.243.307.744	109.412.422.302
II. Tài sản cố định	220		35.514.784	63.570.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	11.554.624	39.610.229
- Nguyên giá	222		33.277.272	92.057.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.722.648)	(52.447.386)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.04	23.960.160	23.960.160
III. Bất động sản đầu tư	240	V.05	98.322.502.571	102.484.083.131
- Nguyên giá	241		114.446.689.748	114.446.689.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(16.124.187.177)	(11.962.606.617)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.466.041.357	5.870.312.823
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.06	6.000.000.000	6.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(533.958.643)	(129.687.177)
V. Tài sản dài hạn khác	260		419.249.032	994.455.959
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	419.249.032	994.455.959
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		125.110.518.118	130.505.846.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		36.181.221.718	39.523.639.873
I. Nợ ngắn hạn	310		7.071.072.598	6.413.490.753
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	4.800.000.000	5.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		670.403.000	670.403.000
3. Người mua trả tiền trước	313		1.000.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	497.358.578	579.374.465
5. Phải trả người lao động	315		51.670.000	51.755.275
6. Chi phí phải trả	316		44.800.000	58.333.334
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		21.693.910	43.027.569
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(14.852.890)	10.597.110
II. Nợ dài hạn	330		29.110.149.120	33.110.149.120
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.10	5.110.149.120	5.110.149.120
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	24.000.000.000	28.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		88.929.296.400	90.982.206.525
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	88.929.296.400	90.982.206.525
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	81.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.500.000.000	2.500.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		154.876.131	154.876.131
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.274.420.269	7.327.330.394
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		125.110.518.118	130.505.846.398


Nguyễn Thị Tuyết Hoa
Kế toán trưởng


Vũ Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 21/01/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mẫu B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.233.218.456	23.108.175.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	17.233.218.456	23.108.175.154
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.557.159.443	7.376.255.199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.676.059.013	15.731.919.955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	29.919.436	259.300.814
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.098.893.686	5.754.905.535
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.694.622.220	5.625.218.358
8. Chi phí bán hàng	24		315.069.205	470.331.220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.232.168.052	1.341.285.748
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		7.059.847.506	8.424.698.266
11. Thu nhập khác	31		-	100.000
12. Chi phí khác	32		6.000.200	44.095.687
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(6.000.200)	(43.995.687)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.053.847.306	8.380.702.579
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	1.816.757.431	2.157.435.383
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.237.089.875	6.223.267.196
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		647	768

Nguyễn Thị Tuyết Hoa
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 21/01/2014

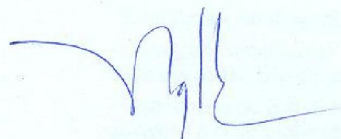
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Mẫu B03-DN

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.053.847.306	8.380.702.579
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.178.882.820	4.173.364.292
- Các khoản dự phòng	03		404.271.466	129.687.177
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(259.300.814)
- Chi phí lãi vay	06		3.694.622.220	5.754.905.535
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.331.623.812	18.179.358.769
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		61.540.000	5.245.160.000
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		36.400.000	3.265.775.546
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		965.592.630	(698.035.642)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		591.250.272	(771.907.129)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(3.694.622.220)	(5.754.905.535)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.899.318.216)	(3.458.470.127)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(25.450.000)	(110.905.507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.367.016.278	15.896.070.375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(158.625.250)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	259.300.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	100.675.564
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.800.000.000	6.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.000.000.000)	(20.007.979.212)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		(7.290.000.000)	(9.315.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.490.000.000)	(23.322.979.212)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(122.983.722)	(7.326.233.273)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.193.113.982	8.519.347.255
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		1.070.130.260	1.193.113.982



Nguyễn Thị Tuyết Hoa
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 21/01/2014